

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 223 /SNV-CCHCVTLT  
V/v hướng dẫn thực hiện chế độ  
báo cáo cải cách hành chính định kỳ

Quảng Trị, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ và Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về Phân công thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2030, để thống nhất trong thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ của tỉnh, Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung công việc cụ thể sau:

**1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố**

a) Nội dung báo cáo

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trên cơ sở kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP; Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác CCHC quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm.

Nội dung báo cáo gồm những phần chính như sau:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính;
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính: nêu tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai các nội dung cải cách hành chính (6 nội dung);
- Cung cấp số liệu thống kê (theo các biểu mẫu Phụ lục kèm theo Công văn này);
- Đánh giá chung;
- Phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm;
- Kiến nghị, đề xuất.

b) Thời hạn và hình thức gửi báo cáo

- Thời hạn chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

+ Báo cáo CCHC Quý I: thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 3 thuộc kỳ báo cáo.

+ Báo cáo CCHC 6 tháng đầu năm: thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 thuộc kỳ báo cáo.

+ Báo cáo CCHC Quý III: thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 9 thuộc kỳ báo cáo.

+ Báo cáo CCHC năm: thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 thuộc kỳ báo cáo.

Báo cáo CCHC định kỳ phải do lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố ký ban hành và gửi đến 07 cơ quan (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư) thông qua phần mềm quản lý văn bản để các đơn vị theo dõi và tổng hợp phần nội dung, lĩnh vực được UBND tỉnh giao phụ trách.

- Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là chậm nhất là **ngày 15** của tháng cuối kỳ báo cáo.

*Lưu ý: riêng 07 cơ quan gồm: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư* gửi báo cáo chậm nhất **ngày 17** của tháng cuối kỳ báo cáo (vì báo cáo của đơn vị có thêm nội dung tổng hợp kết quả thực hiện của tỉnh)

- Báo cáo CCHC định kỳ gửi có phần báo cáo và phụ lục theo các biểu mẫu gửi kèm công văn này (ngoài báo cáo và phụ lục được ký đóng dấu, đề nghị đơn vị gửi file dữ liệu được tổng hợp dưới dạng \*.EXL (theo biểu mẫu tại Phụ lục gửi kèm công văn này) về địa chỉ email: nguyenthinguyetque@quangtri.gov.vn để tổng hợp báo cáo.

## **2. Báo cáo Cải cách hành chính định kỳ của tỉnh**

### a) Nội dung báo cáo và đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo

Để Sở Nội vụ có cơ sở tổng hợp, xây dựng báo cáo CCHC định kỳ của tỉnh trình UBND tỉnh gửi Bộ Nội vụ và cập nhật số liệu vào phần mềm theo quy định, các đơn vị phụ trách (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư) căn cứ nhiệm vụ được giao trên cơ sở theo dõi, đánh giá và báo cáo của các cơ quan, đơn vị để đôn đốc việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC và tổng hợp kết quả thực hiện cải cách hành chính của tỉnh liên quan đến lĩnh vực phụ trách vào báo cáo của đơn vị (theo đề cương và các biểu mẫu phụ lục kèm theo công văn). Cụ thể:

+ Văn phòng UBND tỉnh: tổng hợp theo Biểu mẫu 1, 3 và 7

- + Sở Nội vụ: tổng hợp theo Biểu mẫu 1, 4 và 5
  - + Sở Tư pháp: tổng hợp theo Biểu mẫu 2
  - + Sở Tài chính: tổng hợp theo Biểu mẫu 6 (mục 2)
  - + Sở Thông tin và Truyền thông: tổng hợp theo Biểu mẫu 7
  - + Sở Kế hoạch và Đầu tư: tổng hợp theo Biểu mẫu 6 (mục 1)
  - Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là **ngày 17** của tháng cuối kỳ báo cáo.
- b) Tổng hợp báo cáo và cập nhật thông tin dữ liệu trên phần mềm của Bộ Nội vụ
- Sở Nội vụ chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo trình UBND tỉnh chậm nhất là **ngày 18** của tháng cuối kỳ báo cáo.

- Trên cơ sở báo cáo UBND tỉnh ban hành, chậm nhất là **ngày 20** của tháng cuối kỳ báo cáo Sở Nội vụ chịu trách nhiệm cập nhật thông tin dữ liệu của báo cáo trên phần mềm của Bộ Nội vụ theo quy định.

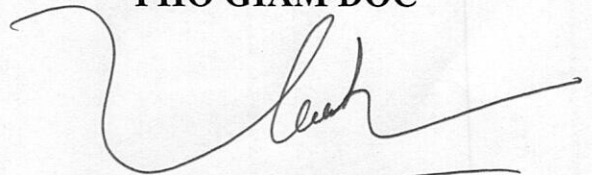
Trên đây là Hướng dẫn thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ, các cơ quan, đơn vị triển khai để thống nhất thực hiện công tác báo cáo cải cách hành chính, phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng cơ quan, đơn vị mình. Việc thực hiện báo cáo đúng thời gian quy định theo công văn này là một trong những tiêu chí để đánh giá xếp loại công tác cải cách hành chính hàng năm. Đơn vị nào chậm so với thời gian quy định, làm ảnh hưởng đến công tác cải cách hành chính của tỉnh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước UBND tỉnh.

Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (BC);
- GD, PGD Sở;
- Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, CCHCVTLT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Võ Xuân Long**

## ĐỀ CƯƠNG

### BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Công văn số 223/SNV-CCHCVTLT ngày 10/3/2022 của Sở Nội vụ)

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo các cấp đối với công tác CCHC (*Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp*).
- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm.
- Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC (*Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra*).
- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC (*Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện*).
- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương (*Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai*).

#### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

##### 1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.
- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*).

##### 2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*).
- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, địa phương (*Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*).
- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở địa phương.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*).

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

### **5. Cải cách tài chính công**

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan*).

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.
- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.
- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.
- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.
- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.
- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.
- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Mặt tích cực
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM**

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ CCHC trọng tâm của cơ quan, đơn vị địa phương trong thời gian tới.

## **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với Chính phủ, các bộ, ngành khác và Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để công tác CCHC trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Phụ lục

**BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**  
(Ban hành kèm theo Công văn số 223 /SNV-CCHCVTLT ngày 10 / 3 / 2022 của Sở Nội vụ)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chi tiêu thông kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quản trịệt)	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lấy kể đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyên dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			

STT	Chỉ tiêu thông kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý; 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện Kết luận thanh tra	%		
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1		



**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thủ tục**

STT	Chi tiêu thông kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do địa phương ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chi tiêu thông kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		

STT	Chi tiêu thông kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyên đến)	PAKN		
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ số, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phân trăm biên chế đã tinh giảm so với năm 2015	%		
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giảm so với năm 2015	%		

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (<i>Lấy kê từ đầu năm</i>)</b>	Người		
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (<i>cả về Đảng và chính quyền</i>).</b>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (DVSN) tại địa phương (tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số DVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số DVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số DVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số DVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số DVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số DVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng DVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		

STT	Chi tiêu thông kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục		
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chi thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		